TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 11** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 92/2025/DS-ST
Ngày: 26-9-2025
V/v "Tranh chấp hợp đồng tín dụng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Hạnh Nguyên

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Hải

2. Ông Nguyễn Văn Tám

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Đinh Thị Phương Thảo – Thư ký Tòa án nhân khu vực 11 – Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:*** Bà Lương Ngọc Tú - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11 – Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 280/2025/TLST-DS ngày 21 tháng 5 năm 2025 về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 96/2025/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 8 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 85/2025/QĐST-DS ngày 10 tháng 9 năm 2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:*

1.1. Công ty cổ phần M; địa chỉ: Tầng A Tòa nhà C, số B phố T, phường C, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Anh T, chức vụ: Tổng Giám đốc *(vắng mặt)*.

Người đại diện hợp pháp của Công ty: Ông Lê Thanh P, sinh năm 1996; địa chỉ liên hệ: Tầng G, Tòa nhà C, số D N, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh – là đại diện theo Văn bản ủy quyền số 10/2024/UQ-TGĐ ngày 05-12-2024 và Văn bản ủy quyền số 29006/2025/UQ-XLN-JUPITERMN ngày 17-6-2025 *(có đơn xin vắng mặt)*.

1.2. Ngân hàng TMCP V; địa chỉ: H L, phường G, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Chí D, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị *(vắng mặt)*.

Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng: Ông Mai Phú S, sinh năm 1991; địa chỉ liên hệ: Tầng G, Tòa nhà C, số D N, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh – là đại diện theo Văn bản ủy quyền số 38^{A}/2024/UQN-CTQT ngày 01-6-2024 và Văn bản ủy quyền số 179/2025/UQN-PGĐ ngày 15-01-2025 *(có đơn xin vắng mặt)*.

2. *Bị đơn:* Ông Trần Đức T1, sinh năm 1988; địa chỉ: B L, phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là B L, phường V, Thành phố Hồ Chí Minh) *(vắng mặt)*.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn là Công ty cổ phần M và Ngân hàng TMCP V thông qua người đại diện hợp pháp cùng trình bày:

Ngân hàng TMCP V (sau đây gọi tắt là Ngân hàng) và ông Trần Đức T1 có ký các Hợp đồng tín dụng sau:

- Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, dịch vụ Ngân hàng điện tử ngày 17-9-2022 (gọi tắt là Hợp đồng thẻ tín dụng số 325-P-8966085). Căn cứ thu nhập của ông T1, Ngân hàng đồng ý cấp hạn mức thẻ tín dụng là 68.000.000đ, mục đích là phục vụ nhu cầu đời sống, lãi suất 36%/năm, lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn.

Sau khi được cấp thẻ tín dụng, ông T1 đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền 190.122.319đ. Ông T1 đã thanh toán cho Ngân hàng tổng số tiền 36.275.545đ và không thanh toán nữa. Do ông T1 vi phạm hợp đồng nên ngày 13-7-2023, Ngân hàng đã chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn và áp dụng lãi suất nợ quá hạn là 150% của lãi suất được công bố và áp dụng tại thời điểm hiện tại đối với số tiền nợ nêu trên.

- Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ, mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ Ngân hàng điện tử LN2210257205860 ngày 28-10-2022 (gọi tắt là Hợp đồng cho vay số LN2210257205860), vay vốn tại Ngân hàng số tiền 80.000.000đ, thời hạn vay 36 tháng; mục đích vay là phục vụ nhu cầu đời sống; lãi suất cho vay trong hạn là 24%/năm được cố định từ ngày giải ngân đến kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất; lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Ngân hàng đã giải ngân toàn bộ số tiền vay vào ngày 03-11-2023. Quá trình thực hiện hợp đồng, ông T1 đã thanh toán tổng số tiền là 22.799.883đ (trong đó: Nợ gốc 11.809.070đ, nợ lãi là 10.990.813đ), sau đó không thanh toán nữa. Do ông T1 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên ngày 05-7-2023, Ngân hàng đã chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn. Ngân hàng đã nhiều lần mời ông T1 làm việc, tạo điều kiện về thời gian và đề nghị thanh toán nợ vay nhưng phía ông T1 vẫn không trả nợ vay cho Ngân hàng.

- Hợp đồng cho vay số LN2211167453939 ngày 25-11-2022 vay vốn tại Ngân hàng số tiền 474.700.000đ; thời hạn vay 96 tháng; mục đích vay là thanh toán tiền mua xe ô tô MITSUBISHI, loại XPANDER sản xuất mới 100%; lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm giải ngân là 12.5%/năm, được cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân; hết thời gian cố định, lãi suất cho vay trong hạn sẽ được điều chỉnh, định kỳ 03 tháng/01 lần vào các ngày đầu quý tiếp theo. Lãi suất quá hạn bằng 150% mức lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn.

Ngày 30-11-2022, Ngân hàng đã giải ngân toàn bộ số tiền vay bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản của bên thụ hưởng.

Để bảo đảm cho khoản vay nêu trên, Ngân hàng và ông Trần Đức T1 ký Hợp đồng thế chấp số LN2211167453939 ngày 25-11-2022, tài sản bảo đảm là 01 xe ô tô

nhãn hiệu MITSUBISHI, loại XPANDER, số khung MK2XRNC1WNN006764, số máy 4A91KAX2172, biển số 72A-652.xx theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 72002884 do Công an thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 28-11-2022 cho ông Trần Đức T1.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông T1 đã thanh toán tổng số tiền là 65.563.931đ (trong đó: Nợ gốc 34.615.000 đồng, nợ lãi 30.948.931đ); kỳ cuối ông T1 thanh toán vào ngày 15-6-2023; sau đó ông T1 không thanh toán nữa. Do ông T1 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên ngày 15-7-2023, Ngân hàng đã chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn. Ngân hàng đã nhiều lần mời ông T1 làm việc, tạo điều kiện về thời gian và đề nghị thanh toán nợ vay nhưng phía ông T1 vẫn không trả nợ vay cho Ngân hàng.

Ngày 30-6-2024, Ngân hàng và Công ty cổ phần M (gọi tắt là Công ty M) ký Hợp đồng mua bán nợ số 07/2024/VPB-JUPITER, Hợp đồng chuyển nhượng số 08/2024/VPB-JUPITER và các Phụ lục đính kèm. Theo đó, Ngân hàng đồng ý bán và Công ty M đồng ý mua (các) khoản nợ của khách hàng vay là ông Trần Đức T1, bao gồm các khoản nợ gốc, nợ lãi trong hạn, nợ lãi quá hạn, tiền phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) phát sinh theo các Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng cho vay, Hợp đồng thế chấp mà ông Trần Đức T1 đã ký kết với Ngân hàng, cụ thể như sau:

- Công ty M mua lại một phần (90%) khoản nợ phát sinh theo Hợp đồng cho vay số LN2210257205860 ngày 28-10-2022, Hợp đồng cho vay số LN2211167453939 ngày 25-11-2022;

- Công ty M mua lại toàn bộ (100%) khoản nợ phát sinh theo Hợp đồng thẻ tín dụng số 325-P-8966085 ngày 17-9-2022.

Căn cứ vào quy định của pháp luật, Công ty M kế thừa một phần quyền, nghĩa vụ của Ngân hàng phát sinh từ các hợp đồng nêu trên và các biện pháp bảo đảm kèm theo. Đồng thời, Ngân hàng tiếp tục là chủ nợ và bên nhận bảo đảm tương ứng với phần khoản nợ chưa bán cho Công ty M.

Tạm tính đến ngày 26-9-2025, số tiền ông Trần Đức T1 còn nợ nguyên đơn theo Hợp đồng thẻ tín dụng số 325-P-8966085 ngày 17-9-2022 là 155.011.969đ (trong đó: Nợ gốc là 66.185.936đ, lãi quá hạn là 88.826.033đ); Hợp đồng cho vay số LN2210257205860 ngày 28-10-2022 là 126.530.899đ (trong đó: Nợ gốc là 68.190.930đ, lãi trong hạn là 1.629.860đ, lãi quá hạn là 56.710.109đ); Hợp đồng cho vay số LN2211167453939 ngày 25-11-2022 là 600.212.069đ (trong đó: Nợ gốc là 440.085.000đ, lãi trong hạn là 4.831.331đ, lãi quá hạn là 155.295.738đ); tổng cộng là 881.754.937đ.

Do vậy, nguyên đơn khởi kiện đề nghị Tòa án buộc ông Trần Đức T1 phải thanh toán cho Công ty M và Ngân hàng TMCP V số tiền tính đến ngày 26-9-2025 tổng cộng là 881.754.937đ theo các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

- Hợp đồng thẻ tín dụng số 325-P-8966085 ngày 17-9-2022 là 155.011.969đ (trong đó: Nợ gốc là 66.185.936đ, lãi quá hạn là 88.826.033đ).

- Hợp đồng cho vay số LN2210257205860 ngày 28-10-2022 là 126.530.899đ (trong đó: Nợ gốc là 68.190.930đ, lãi trong hạn là 1.629.860đ, lãi quá hạn là 56.710.109đ).

- Hợp đồng cho vay số LN2211167453939 ngày 25-11-2022 là 600.212.069đ (trong đó: Nợ gốc là 440.085.000đ, lãi trong hạn là 4.831.331đ, lãi quá hạn là 155.295.738đ).

Cụ thể, ông T1 phải trả cho Công ty M số tiền tổng cộng là 809.080.640đ và trả cho Ngân hàng TMCP V là 72.674.297đ.

Ông Trần Đức T1 phải tiếp tục trả lãi phát sinh theo thỏa thuận của các hợp đồng tín dụng trên từ ngày 27-9-2025 cho đến khi trả hết nợ vay cho nguyên đơn.

Trường hợp ông Trần Đức T1 không thanh toán hoặc thanh toán không đủ khoản nợ nêu trên và lãi phát sinh thì nguyên đơn được quyền yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ vay là 01 xe ô tô nhãn hiệu MITSUBISHI, loại XPANDER CROSS, số khung MK2XRNC1WNN006764, số máy 4A91KAX2172, biển số 72A-652.xx theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 72002884 do Công an thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 28-11-2022 cho ông Trần Đức T1.

Trường hợp sau khi phát mãi tài sản bảo đảm nêu trên mà vẫn chưa thanh toán hết nợ thì ông T1 vẫn phải tiếp tục trả hết số nợ còn lại cho nguyên đơn.

Đối với bị đơn là ông Trần Đức T1: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ ông T1 đến làm việc nhưng ông T1 vắng mặt không có lý do cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình cho Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử sơ thẩm, Thư ký đúng quy định. Đương sự có mặt tại phiên tòa sơ thẩm chấp hành tốt quy định pháp luật tố tụng.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; tuyên bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền tính đến ngày 26-9-2025 tổng cộng là 881.754.937đ theo các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

+ Hợp đồng thẻ tín dụng số 325-P-8966085 ngày 17-9-2022 là 155.011.969đ (trong đó: Nợ gốc là 66.185.936đ, lãi quá hạn là 88.826.033đ).

+ Hợp đồng cho vay số LN2210257205860 ngày 28-10-2022 là 126.530.899đ (trong đó: Nợ gốc là 68.190.930đ, lãi trong hạn là 1.629.860đ, lãi quá hạn là 56.710.109đ).

+ Hợp đồng cho vay số LN2211167453939 ngày 25-11-2022 là 600.212.069đ (trong đó: Nợ gốc là 440.085.000đ, lãi trong hạn là 4.831.331đ, lãi quá hạn là 155.295.738đ).

Cụ thể, ông T1 phải thanh toán cho Công ty M số tiền tổng cộng là 809.080.640đ và thanh toán cho Ngân hàng TMCP V là 72.674.297đ.

Ông T1 phải tiếp tục trả lãi phát sinh theo thỏa thuận của các hợp đồng tín dụng trên từ ngày 27-9-2025 cho đến khi trả hết nợ vay cho nguyên đơn.

Trường hợp ông T1 không thanh toán hoặc thanh toán không đủ khoản nợ nêu trên và lãi phát sinh thì nguyên đơn được quyền yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ vay là 01 xe ô tô nhãn hiệu MITSUBISHI, loại XPANDER, số khung MK2XRNC1WNN006764, số máy 4A91KAX2172, biển số 72A-652.xx theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 72002884 do Công an thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 28-11-2022 cho ông Trần Đức T1.

Nếu sau khi phát mãi tài sản bảo đảm nêu trên mà vẫn chưa thanh toán hết nợ thì ông T1 phải tiếp tục trả hết số nợ còn lại cho nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1.] Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, xác định đây là vụ án tranh chấp về hợp đồng tín dụng thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn là ông Trần Đức T1 có địa chỉ tại phường V, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 11 – Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn là ông Trần Đức T1 được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông T1 theo quy định tại khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Đối với yêu cầu về trả số tiền còn nợ theo Hợp đồng thẻ tín dụng số 325-P-8966085 ngày 17-9-2022:

Căn cứ Hợp đồng giữa Ngân hàng và ông Trần Đức T1 được xác lập theo Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 17-9-2022 và Bản Điều kiện giao dịch chung về cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng dành cho khách hàng cá nhân tại V1. Xét thấy, hình thức và nội dung của Hợp đồng tín dụng nêu trên phù hợp với quy định pháp luật nên đây là hợp đồng hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên theo quy định tại các Điều 401, 402, 405 Bộ luật Dân sự.

Căn cứ Hợp đồng tín dụng nêu trên, Ngân hàng đã cấp tín dụng cho ông T1 với hạn mức là 68.000.000đ, mục đích là phục vụ nhu cầu đời sống, lãi suất 36%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Quá trình thực hiện hợp đồng, ông T1 đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền 190.122.319đ. Ông T1 đã thanh toán cho Ngân hàng tổng số tiền 36.275.545đ và không thanh toán nữa. Ngân hàng đã nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng ông T1 không có thiện chí trả nợ. Do đó, ngày 13-7-2023, Ngân hàng đã chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn và áp dụng lãi suất nợ quá hạn là 150% của lãi suất được công bố và áp dụng tại thời điểm hiện tại đối với số tiền nợ nêu trên.

Xét thấy, ông T1 đã ký vào Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 17-9-2022 kèm theo Bản Điều kiện giao dịch chung về cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng dành cho khách hàng cá nhân tại V1, tại phần cam kết của Giấy đề nghị ông T1 xác nhận đồng ý bị ràng buộc bởi điều khoản và điều kiện của thẻ tín dụng, chịu trách nhiệm đối với các nghĩa vụ và trách nhiệm phát sinh liên quan đến việc sử dụng thẻ tín dụng mà ông T1 được cấp.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông T1 đã vi phạm nghĩa vụ đã thỏa thuận Bản Điều kiện giao dịch chung về cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng dành cho khách hàng cá nhân tại V1 kèm theo Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, dịch vụ ngân hàng điện tử đã ký kết với Ngân hàng ngày 17-9-2022 nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông T1 phải trả nợ cho nguyên đơn số tiền còn nợ theo Hợp đồng thẻ tín dụng số 325-P-8966085 ngày 17-9-2022 là 155.011.969đ (trong đó: Nợ gốc là 66.185.936đ, lãi quá hạn là 88.826.033đ) là có cơ sở, cần được chấp nhận.

[2.2] Đối với yêu cầu về trả số tiền còn nợ theo Hợp đồng cho vay số LN2210257205860 ngày 28-10-2022:

Ngày 28-10-2022, Ngân hàng và ông Trần Đức T1 ký Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ, mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 28-10-2022 để vay vốn tại Ngân hàng với số tiền vay là 80.000.000đ, thời hạn vay 36 tháng; mục đích vay là phục vụ nhu cầu đời sống; lãi suất cho vay trong hạn là 24%/năm được cố định từ ngày giải ngân đến kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất; lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn.

Ngày 03-11-2022, Ngân hàng đã giải ngân toàn bộ số tiền vay cho ông T1. Quá trình thực hiện hợp đồng, ông T1 đã thanh toán cho Ngân hàng tổng số tiền là 22.799.883đ (trong đó: Nợ gốc 11.809.070đ, nợ lãi là 10.990.813đ), sau đó không thanh toán nữa. Do đó, ngày 05-7-2023, Ngân hàng đã chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn và nhiều lần mời ông T1 làm việc, tạo điều kiện về thời gian và đề nghị thanh toán nợ vay nhưng phía ông T1 không hợp tác.

Do đó, nguyên đơn yêu cầu ông T1 phải trả toàn bộ số tiền nợ gốc và lãi của khoản vay tại Hợp đồng cho vay số LN2210257205860 ngày 28-10-2022 là 126.530.899đ (trong đó: Nợ gốc là 68.190.930đ, lãi trong hạn là 1.629.860đ, lãi quá hạn là 56.710.109đ).

Xét thấy, nội dung của Hợp đồng cho vay số LN2210257205860 ngày 28-10-2022 không vi phạm điều cấm của pháp luật, phù hợp với nhu cầu của bên vay và điều kiện kinh doanh của bên cho vay. Thời điểm ký kết hợp đồng các bên hoàn toàn tự nguyện, hình thức và nội dung hợp đồng phù hợp với quy định tại các Điều 401, 402 Bộ luật Dân sựcó giá trị pháp lý và có hiệu lực thi hành đối với các bên. Việc ông T1 không tiếp tục trả nợ cho Ngân hàng là vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận hai bên đã ký. Do đó, nguyên đơn yêu cầu ông T1 phải trả số tiền còn nợ theo Hợp đồng cho vay số LN2210257205860 ngày 28-10-2022 là 126.530.899đ (trong đó: Nợ gốc là 68.190.930đ, lãi trong hạn là 1.629.860đ, lãi quá hạn là 56.710.109đ) là có căn cứ, cần được chấp nhận.

[2.3] Đối với yêu cầu về trả số tiền còn nợ theo Hợp đồng cho vay số LN2211167453939 ngày 25-11-2022:

[2.3.1] Ngày 25-11-2022, Ngân hàng và ông T1 ký Hợp đồng cho vay số LN2211167453939 để vay vốn tại Ngân hàng với số tiền vay là 474.700.000đ; thời hạn vay 96 tháng; mục đích vay là thanh toán tiền mua xe ô tô MITSUBISHI, loại XPANDER, sản xuất mới 100%; lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm giải ngân là 12.5%/năm được cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân; hết thời gian cố định, lãi suất cho vay trong hạn sẽ được điều chỉnh, định kỳ 03 tháng/01 lần vào các ngày đầu quý tiếp theo. Lãi suất quá hạn bằng 150% mức lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn.

Tài sản đảm bảo cho khoản vay của Hợp đồng cho vay số LN2211167453939 ngày 25-11-2022 là 01 xe ô tô nhãn hiệu MITSUBISHI, loại XPANDER, số khung MK2XRNC1WNN006764, số máy 4A91KAX2172, biển số 72A-652.xx theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 72002884 do Công an thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 28-11-2022 cho ông Trần Đức T1, được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại Thành phố Hồ Chí Minh ngày 30-11-2022.

Ngày 30-11-2022, Ngân hàng đã giải ngân toàn bộ số tiền vay bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản của bên thụ hưởng. Quá trình thực hiện hợp đồng, ông T1 đã thanh toán tổng số tiền là 65.563.931đ (trong đó: Nợ gốc 34.615.000 đồng, nợ lãi 30.948.931đ); kỳ cuối ông T1 thanh toán vào ngày 15-6-2023; sau đó ông T1 không thanh toán nữa. Do đó, ngày ngày 15-7-2023, Ngân hàng đã chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn và nhiều lần mời ông T1 làm việc, tạo điều kiện về thời gian và đề nghị thanh toán nợ vay nhưng phía ông T1 không hợp tác.

Do đó, nguyên đơn đã khởi kiện và yêu cầu ông T1 phải trả toàn bộ số tiền nợ gốc và lãi của khoản vay tại Hợp đồng cho vay số LN2211167453939 ngày 25-11-2022 là 600.212.069đ (trong đó: Nợ gốc là 440.085.000đ, lãi trong hạn là 4.831.331đ, lãi quá hạn là 155.295.738đ) và tiền lãi phát sinh được tính kể từ ngày 27-9-2025 theo thỏa thuận hai bên đã ký tại Hợp đồng cho vay số LN2211167453939 ngày 25-11-2022cho đến khi ông T1 thanh toán xong các khoản nợ cho nguyên đơn; trường hợp ông T1 không thanh toán hoặc thanh toán không đủ thì yêu cầu xử lý tài sản thế chấp.

[3.2.2] Xét thấy, nội dung của Hợp đồng cho vay số LN2211167453939 ngày 25-11-2022 không vi phạm điều cấm của pháp luật, phù hợp với nhu cầu của bên vay và điều kiện kinh doanh của bên cho vay. Thời điểm ký kết hợp đồng các bên hoàn toàn tự nguyện, hình thức và nội dung hợp đồng phù hợp với quy định tại các Điều 401, 402 Bộ luật Dân sựcó giá trị pháp lý và có hiệu lực thi hành đối với các bên.

Quá trình thực hiện hợp đồng, Ngân hàng đã giải ngân toàn bộ số tiền vay cho bị đơn là thực hiện theo đúng cam kết. Tính đến ngày 15-6-2023, ông T1 đã trả cho Ngân hàng số tiền 65.563.931đ (trong đó: Nợ gốc 34.615.000 đồng, nợ lãi 30.948.931đ) và không tiếp tục trả cho Ngân hàng là vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận hai bên đã ký. Đối với yêu cầu về lãi trong hạn, lãi quá hạn: Theo thỏa thuận của các bên tại khoản 7 Điều 1 Hợp đồng cho vay số LN2211167453939 ngày 25-11-2022 về lãi suất cho vay giữa các bên là hoàn toàn tự nguyện, không trái quy định của pháp luật về việc áp dụng mức lãi suất cho vay và đã được nguyên đơn tính

toán, thực hiện theo đúng hợp đồng, theo từng giai đoạn điều chỉnh lãi suất của bên cho vay và phù hợp với quy định tại Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; các Điều 463, 466 Bộ luật Dân sựnên có giá trị thi hành đối với các bên.

Do đó, nguyên đơn yêu cầu ông T1 trả nợ tiền nợ gốc là 440.085.000đ và nợ lãi là 160.127.079đ (trong đó: lãi trong hạn là 4.831.331đ, lãi quá hạn là 155.295.738đ) là có căn cứ nên cần chấp nhận.

[2.2.3] Về xử lý tài sản bảo đảm:

Để bảo đảm cho khoản vay nói trên, ông T1 đã thế chấp chính chiếc xe ô tô nhãn hiệu nhãn hiệu MITSUBISHI, loại XPANDER, số khung MK2XRNC1WNN006764, số máy 4A91KAX2172, biển số 72A-652.xx theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 72002884 do Công an thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 28-11-2022 cho ông Trần Đức T1 theo Hợp đồng thế chấp số LN2211167453939 ngày 25-11-2022. Tài sản thế chấp đã được đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật nên có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký. Trường hợp ông T1 không trả được nợ thì tài sản đã thế chấp sẽ được xử lý để thu hồi nợ như yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp với quy định tại Điều 298, 299, 318, 319, 322 Bộ luật Dân sự, cần được chấp nhận.

[3] Từ các phân tích trên, cần chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ông Trần Đức T1 phải thanh toán cho Công ty M và Ngân hàng TMCP V số tiền tính đến ngày 26-9-2025 tổng cộng là 881.754.937đ theo các Hợp đồng thẻ tín dụng số 325-P-8966085 ngày 17-9-2022 là 155.011.969đ (trong đó: Nợ gốc là 66.185.936đ, lãi quá hạn là 88.826.033đ); Hợp đồng cho vay số LN2210257205860 ngày 28-10-2022 là 126.530.899đ (trong đó: Nợ gốc là 68.190.930đ, lãi trong hạn là 1.629.860đ, lãi quá hạn là 56.710.109đ); Hợp đồng cho vay số LN2211167453939 ngày 25-11-2022 là 600.212.069đ (trong đó: Nợ gốc là 440.085.000đ, lãi trong hạn là 4.831.331đ, lãi quá hạn là 155.295.738đ).

Cụ thể ông T1 phải thanh toán cho Công ty M tổng số tiền 809.080.640đ và thanh toán cho Ngân hàng số tiền 72.674.297.

Ông Trần Đức T1 phải tiếp tục chịu lãi suất quá hạn theo thỏa thuận của các hợp đồng tín dụng trên từ ngày 27-9-2025 cho đến khi trả hết nợ. Trường hợp ông Trần Đức T1 không thanh toán hoặc thanh toán không đủ khoản nợ nêu trên và lãi phát sinh nguyên đơn có quyền yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ. Nếu sau khi phát mãi tài sản bảo đảm nêu trên mà vẫn chưa thanh toán hết nợ thì ông T1 phải tiếp tục trả hết số nợ còn lại cho nguyên đơn.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

[5] Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, 39, 147, 228, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; các Điều 298, 299, 318, 319, 322, 401, 402, 405, 463,

466 Bộ luật Dân sựĐiều 26 Nghị quyết số 326 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án; tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Công ty cổ phần M và Ngân hàng TMCP V đối với bị đơn là ông Trần Đức T1 về "Tranh chấp hợp đồng tín dụng":

1.1. Ông Trần Đức T1 phải trả cho Công ty cổ phần M số tiền còn nợ theo Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 17-9-2022 là 155.011.969đ (trong đó: Nợ gốc là 66.185.936đ, lãi quá hạn là 88.826.033đ); số tiền còn nợ theo Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ, mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 28-10-2022 là 113.877.809đ (trong đó: Nợ gốc là 61.371.837đ, lãi trong hạn là 1.466.874đ, lãi quá hạn là 51.039.098đ) và số tiền còn nợ theo Hợp đồng cho vay số LN2211167453939 ngày 25-11-2022 là 540.190.862đ (trong đó: Nợ gốc là 396.076.500đ, lãi trong hạn là 4.348.198đ, lãi quá hạn là 139.766.164đ).

Tổng số tiền ông Trần Đức T1 phải trả cho Công ty cổ phần M là 809.080.640đ *(Tám trăm lẻ chín triệu, không trăm tám mươi ngàn, sáu trăm bốn mươi đồng)*.

1.2. Ông Trần Đức T1 phải trả cho Ngân hàng TMCP V số tiền còn nợ theo Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ, mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 28-10-2022 là 12.653.090đ (trong đó: Nợ gốc là 6.819.093đ, lãi trong hạn là 162.986đ, lãi quá hạn là 5.671.011đ) và số tiền còn nợ theo Hợp đồng cho vay số LN2211167453939 ngày 25-11-2022 là 60.021.207đ (trong đó: Nợ gốc là 44.008.500đ, lãi trong hạn là 483.133đ, lãi quá hạn là 15.529.574đ).

Tổng số tiền ông Trần Đức T1 phải trả cho Ngân hàng TMCP V là 72.674.297đ *(Bảy mươi hai triệu, sáu trăm bảy mươi bốn ngàn, hai trăm chín mươi bảy đồng)*.

1.3. Ông Trần Đức T1 phải tiếp tục trả lãi phát sinh theo thỏa thuận tại Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 17-9-2022; Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ, mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 28-10-2022 và Hợp đồng cho vay số LN2211167453939 ngày 25-11-2022 từ ngày 27-9-2025 cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ.

1.4. Trường hợp ông Trần Đức T1 không thanh toán hoặc thanh toán không đủ khoản nợ nêu trên và lãi phát sinh thì nguyên đơn được quyền yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ vay đối với tài sản là là 01 xe ô tô nhãn hiệu MITSUBISHI, loại XPANDER, số khung MK2XRNC1WNN006764, số máy 4A91KAX2172, biển số 72A-652.xx theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 72002884 do Công an thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 28-11-2022 cho ông Trần Đức T1.

Trường hợp sau khi phát mãi tài sản bảo đảm nêu trên mà vẫn chưa thanh toán hết nợ thì ông Trần Đức T1 vẫn phải tiếp tục trả hết số nợ còn lại cho nguyên đơn.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Ông Trần Đức T1 phải chịu 38.452.648đ *(Ba mươi tám triệu, bốn trăm năm mươi hai ngàn, sáu trăm bốn mươi tám đồng)*.

2.2. Công ty cổ phần M không phải chịu, được trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 17.000.000đ *(Mười bảy triệu đồng)* theo Biên lai thu số 0002960 ngày 24-4-2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 11 – Thành phố Hồ Chí Minh).

2.3. Ngân hàng TMCP V không phải chịu, được trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.500.000đ *(Một triệu, năm trăm ngàn đồng)* theo Biên lai thu số 0003077 ngày 21-5-2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 11 – Thành phố Hồ Chí Minh).

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Thời hạn kháng cáo bản án sơ thẩm đối với đương sự có mặt là 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với các đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Hồ Hạnh Nguyên

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND KV11-TPHCM;
- Phòng THADS KV11-TPHCM;
- Lưu hồ sơ vụ án.